

Hà Nội, ngày 13... tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

**Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
(IRS)**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa CDC, 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, HN.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương - Người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Số Tầng 12, Tòa CDC, 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, HN

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố **Báo cáo thường niên năm 2017.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13... tháng 4 năm 2018 tại đường dẫn: www.irs.com.vn/Tin_tuc/Thông_tin_IRS_công_bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2017.



TRẦN THỊ THU HƯƠNG

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (IRS).
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 58/UBCK-GPHĐKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/7/2007.
- Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 4 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 116/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2012 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 3 năm 2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18/7/2017,
- Vốn điều lệ: 300.000.000.000 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 300.000.000.000 VND
- Địa chỉ: Tầng 12 tòa nhà CDC, số 25 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Số điện thoại: 04 3 944 6666
- Số fax: 04 3 944 6969

– Website: www.irs.com.vn



– Logo công ty:

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 7 năm 2007. Công ty đã có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Những mốc sự kiện quan trọng trong năm 2017:

Ngày 25/02/2017:

Nhân dịp năm mới Đinh Dậu 2017 IRS & CLB Nhà đầu tư tổ chức chương trình Du xuân - Tâm linh tại Phú Dầy (Phủ Tiên Hương - Phú Bồng) và Đền Sòng Sơn.

Ngày 08/03/2017:

IRS tổ chức sự kiện Chúc mừng ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3, với điểm nhấn chương trình là những tiết mục văn nghệ do chính nhân viên IRS dàn dựng nhằm gửi tới những bó hoa tươi thắm và lời chúc tốt đẹp nhất tới quý Nhà đầu tư và CBNV nữ tại IRS.

Ngày 15-16/04/2017:

Chương trình du lịch hè 2017 dành cho CBNV IRS tổ chức tại FLC Luxury Resort Sầm Sơn (Sầm Sơn – Thanh Hóa).

Chương trình du lịch của công ty ngoài việc nghỉ ngơi, thư giãn, trở về với thiên nhiên của biển. CBNV IRS được tham gia các hoạt động Teambuilding vui nhộn, ấn tượng, cùng với buổi giao lưu Gala Dinner IRS 2017 đầy ý nghĩa.

Ngày 20/10/2017:

IRS tổ chức sự kiện Chúc mừng ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, với điểm nhấn chương trình là những tiết mục văn nghệ do chính nhân viên IRS dàn dựng nhằm gửi tới những bó hoa tươi thắm và lời chúc tốt đẹp nhất tới quý Nhà đầu tư và CBNV nữ tại IRS.

Ngày 15/12/2017:

IRS tổ chức lễ kỷ niệm 10 năm ngày thành lập. Đây là một dấu mốc quan trọng đánh dấu chặng đường phát triển không ngừng của IRS. Chương trình đã tạo được dấu ấn cảm xúc, qua đó tăng thêm sự tin tưởng, yêu mến và sự đồng hành của quý Nhà đầu tư cùng IRS trong những chặng đường tiếp theo.

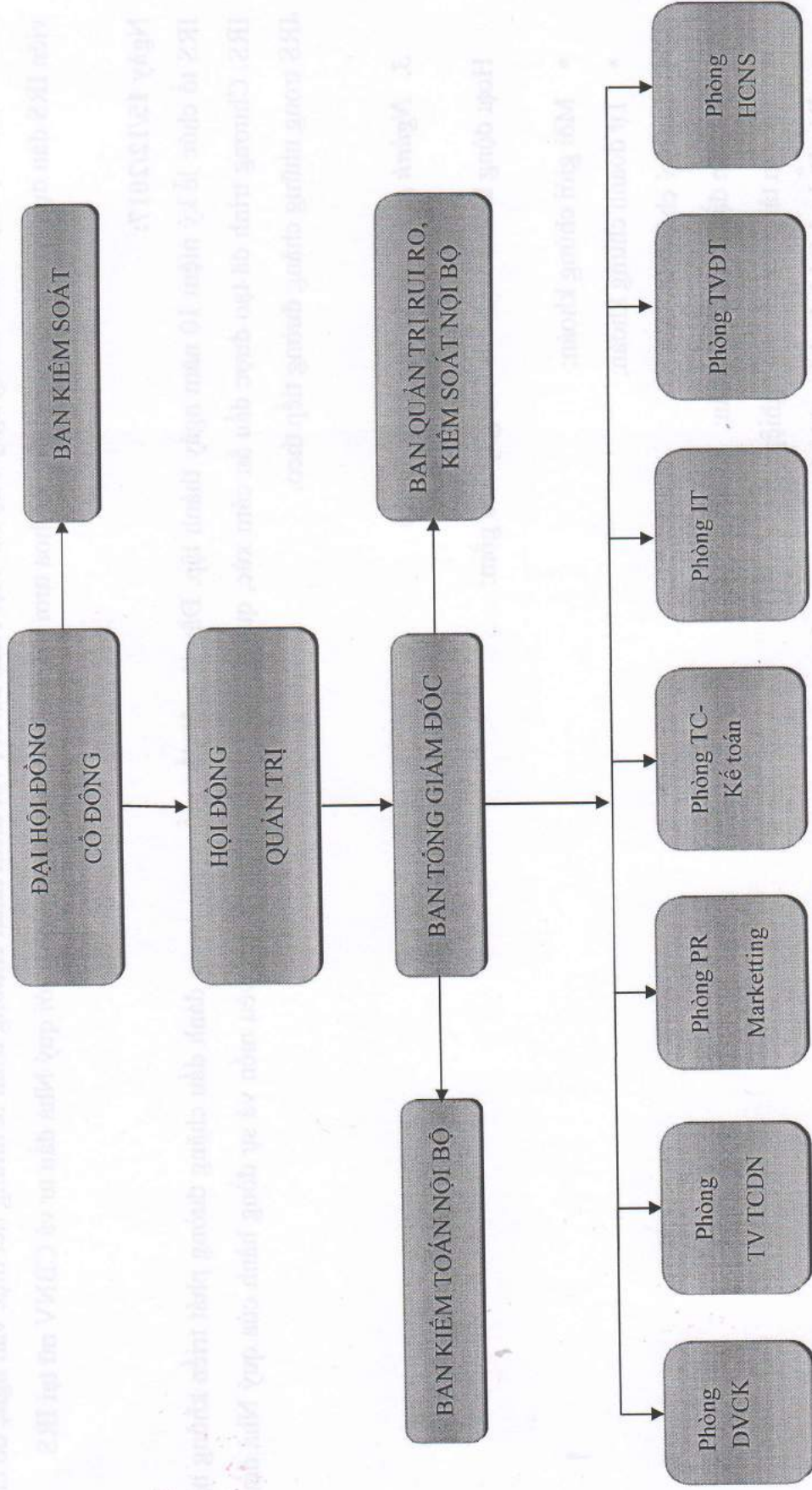
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Địa bàn kinh doanh của Công ty tập trung chủ yếu tại Hà Nội.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

5. Định hướng phát triển

- a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Hoạt động môi giới: Phát triển IRS trở thành công ty có dịch vụ môi giới chuyên nghiệp và mang bản sắc riêng, lấy chất lượng tư vấn và chăm sóc khách hàng làm trọng tâm.

Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp: Đảm bảo hoạt động có lãi và có tăng trưởng hàng năm, nâng cao năng lực về chất lượng dịch vụ và đội ngũ nhân sự.

- b. Các mục tiêu trong năm 2018:

- **Thị phần** : Duy trì và phát triển thị phần trong năm 2018.
- **Kết quả kinh doanh** : Đảm bảo hoạt động kinh doanh có lãi và tăng trưởng trong năm 2018.
- **Con người** : Xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả công việc, gắn kết quả làm việc với thu nhập của người lao động.
- **Công nghệ** : Nâng cao các tiện ích công nghệ phục vụ khách hàng.
- **Quản trị** : Hoàn thiện quy trình làm việc toàn công ty, chú trọng việc ủy quyền, phân quyền.

6. Các rủi ro:

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu của IRS đó là:

- **Rủi ro thị trường:** Là những rủi ro tác động đến thị trường chứng khoán, sự bấp bênh của môi trường kinh tế nói chung cũng như sự sụt giảm GDP, biến động lãi suất, tốc độ lạm phát thay đổi,... những biến đổi này tác động đến sự dao động giá của các loại chứng khoán trên thị trường. Rủi ro thị trường xuất hiện do phản ứng của các nhà đầu tư đối với các hiện tượng trên thị trường. Những sự sụt giảm đầu tiên trên thị trường là nguyên nhân gây sợ hãi đối với nhà đầu tư và họ sẽ cố gắng rút vốn, phản ứng dây chuyền này làm tăng số lượng bán, giá cả của chứng khoán sẽ rơi xuống thấp so với giá trị hiện tại của nó.

- **Rủi ro lãi suất:** Giá cả của các chứng khoán thay đổi do lãi suất thị trường dao động thất thường gọi là rủi ro lãi suất. Giữa lãi suất thị trường và giá cả của chứng khoán có mối quan hệ tỷ lệ nghịch. Khi lãi suất thị trường tăng, người đầu tư có xu hướng bán cổ phiếu để lấy tiền vào ngân hàng dẫn đến giá cổ phiếu giảm và ngược lại.
Ngoài hệ quả trực tiếp đối với giá chứng khoán, lãi suất còn ảnh hưởng gián tiếp đến giá cổ phiếu thường. Khi lãi suất tăng làm giá cổ phiếu giảm vì các nhà đầu tư có xu hướng mua kỳ quỹ sẽ bị ảnh hưởng. Nhiều công ty kinh doanh chứng khoán hoạt động chủ yếu bằng vốn đi vay thì với mức lãi suất tăng cũng làm chi phí vốn tăng.
- **Rủi ro sức mua:** Rủi ro sức mua là tác động của lạm phát tới các khoản đầu tư, lợi tức thực tế của chứng khoán đem lại là kết quả giữa lợi tức danh nghĩa sau khi khấu trừ đi lạm phát. Như vậy, khi có tình trạng lạm phát thì lợi tức thực tế giảm.
- **Rủi ro kinh doanh:** Trong quá trình kinh doanh, định mức thực tế không đạt được như theo kế hoạch, lợi nhuận trong năm tài chính thấp hơn mức dự kiến. Rủi ro kinh doanh được cấu thành bởi yếu tố bên ngoài và yếu tố nội tại trong công ty. Rủi ro nội tại phát sinh trong quá trình công ty hoạt động. Rủi ro bên ngoài bao gồm những tác động nằm ngoài sự kiểm soát của công ty làm ảnh hưởng đến tình trạng hoạt động của công ty như chi phí tiền vay, thuế, chu kỳ kinh doanh...
- **Rủi ro tài chính:** Rủi ro tài chính liên quan đến đòn bẩy tài chính, hay nói cách khác liên quan đến cơ cấu nợ của công ty. Sự xuất hiện các khoản nợ trong cấu trúc vốn sẽ tạo ra nghĩa vụ trả nợ trả lãi của công ty. Công ty phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ (gồm trả nợ ngân hàng và trả nợ trái phiếu) trước việc thanh toán cổ tức cho cổ đông.
- **Rủi ro mang tính chủ quan thường tập trung vào đội ngũ nhân lực trong hoạt động Môi giới, Tự doanh của công ty chứng khoán, cụ thể:**
 - Khả năng nắm bắt thông tin, nhìn nhận thị trường.
 - Khả năng phân tích tình hình doanh nghiệp, các yếu tố làm ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp trên thị trường.
 - Khả năng đánh giá sự ảnh hưởng của các chính sách mà Nhà nước điều chỉnh nền kinh tế.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng doanh thu kinh doanh thuần toàn Công ty năm 2017 là **21.646.079.814** đồng. Chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng
Doanh thu	21.646.079.814	
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.639.752.847	39,91%
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.964.238.911	22,93%
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.666.808.538	12,32%
Doanh thu lưu ký chứng khoán	484.501.916	2,24%
Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu	1.346.606.778	6,22%
Doanh thu khác	3.544.170.824	16,38%

So với năm 2016, doanh thu tăng 21% do công ty đã tổ chức lại bộ máy, tăng cường chất lượng dịch vụ nhằm thu hút thêm khách hàng. Tuy nhiên, năm 2017, Ban điều hành đầu tư chỉ để tìm kiếm, xây dựng mạng lưới khách hàng của mảng môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán cũng như mảng tư vấn tài chính, mặt khác năm 2017 Công ty chuyển địa điểm trụ sở chính nên tổng chi phí tăng so với năm 2016. Điều này dẫn đến doanh thu có tăng nhưng lợi nhuận năm 2017 đạt 391 triệu không tăng so với năm 2016.

2. Tổ chức và nhân sự



a. Cơ cấu bộ máy điều hành công ty và tóm tắt lý lịch của các thành viên Ban điều hành

Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Thường trực Hội đồng Quản trị điều hành trực tiếp mọi hoạt động hàng ngày của Công ty, giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Giám đốc khối và các Trưởng phòng nghiệp vụ.

Bà TRẦN THỊ THU HƯƠNG – Tổng Giám đốc

Bà TRẦN THỊ THU HƯƠNG – là một trong những chuyên gia trong lĩnh vực quản lý tài chính có kinh nghiệm hơn 20 năm chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp cũng như kinh nghiệm quản lý, điều hành trong môi trường cạnh tranh. Bà cũng là người am hiểu và có mối quan hệ tốt với các cơ quan, doanh nghiệp và các định chế tài chính hoạt động tại Việt Nam.

Bà NGUYỄN THỊ KHANH – Quyền Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ KHANH, tốt nghiệp ngành Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc dân, đã có 8 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán. Hiện bà Khanh đang đảm nhiệm vị trí Quyền Kế toán trưởng tại IRS.

Ông HOÀNG VĂN BỘ - Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp

Ông HOÀNG VĂN BỘ, tốt nghiệp khoa Quản trị doanh nghiệp Đại học Thương mại, đã có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp. Với kiến thức vững vàng về phân tích tài chính, các nghiệp vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán, ông Bộ đã tư vấn thành công nhiều dự án trong các lĩnh vực tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tư vấn chuyển đổi hình thức sở hữu công ty, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn niêm yết và tái cấu trúc doanh nghiệp. Hiện ông Bộ đang đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp tại IRS.

Ông HOÀNG MỘC LÂM – Giám đốc Công nghệ thông tin

Ông HOÀNG MỘC LÂM, cử nhân ngành Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân; cử nhân ngành Toán Tin, Đại học Quốc Gia Hà Nội, đã có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý công nghệ thông tin cho Ủy ban Châu Âu và các cơ quan chính phủ như Bộ Y tế, Bộ LĐTB & XH. Ông Lâm đã rất thành công trong vai trò là cầu nối giữa hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với công nghệ thông tin và đưa ra những giải pháp nhằm giúp doanh nghiệp khai thác được đầy đủ các tiềm năng của mình nhờ vào sức mạnh công nghệ.

2.2 Thay đổi thành viên Ban Điều hành

Trong năm Hội đồng Quản trị Công ty miễn nhiệm chức vụ Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng đối với Bà Ngô Hà Chi theo Quyết định số 01/2018/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 2 năm 2018. Đồng thời bổ nhiệm chức vụ Quyền Kế toán trưởng đối với Bà Nguyễn Thị Khanh theo Quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 2 năm 2018.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

Tính đến thời điểm 31/12/2017, toàn bộ Công ty có 51 nhân viên gồm Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng và các cán bộ nhân viên. Cụ thể

- Ban Tổng Giám đốc: 02 người
- Phòng Dịch vụ chứng khoán: 10 người
- Phòng Tư vấn đầu tư, Tư vấn & Chăm sóc khách hàng: 10 người
- Phòng Tư vấn TCDN: 09 người
- Phòng Hành chính – Nhân sự: 10 người

- Phòng IT: 03 người
- Phòng Kế toán: 04 người
- Kiểm soát nội bộ: 01 người
- Ban Quản trị rủi ro: 01 người
- Khác: 01 người

Công ty luôn đề cao giá trị của nguồn nhân lực, tạo điều kiện tốt để thu hút những nhân sự có năng lực và trách nhiệm. Công ty dài thọ chi phí đào tạo chuyên môn cho nhân viên tham gia các khóa học nâng cao nghiệp vụ.

Công ty tuân thủ nghiêm túc mọi qui định pháp luật về lao động như ký hợp đồng trực tiếp với người lao động, xây dựng thỏa ước lao động tập thể, thực hiện các chế độ trợ cấp theo qui định trong Luật Lao Động, tuân thủ qui định về kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, công đoàn ...

Công ty áp dụng chế độ khen thưởng, động viên người lao động định kỳ hàng quý, hàng năm. Công ty tổ chức các buổi liên hoan nhân dịp lễ tết, tham quan, nghỉ mát cho CBNV góp phần tăng cường tinh tập thể, xây dựng văn hóa công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn:
 - Góp vốn vào Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Vị Xuyên: 3.000.000.000 đồng.
 - Góp vốn với Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Điền đầu tư vào các dự án: Tổng giá trị vốn góp 105.250.000.000 đồng. Các dự án mà Công ty đã góp vốn đầu tư:
 - + Dự án xử lý nước thải Từ Sơn

- + Dự án xử lý nước thải Cửa Lò
 - + Dự án Hương Mạc - Từ Sơn
 - + Dự án Tham Lương- Bến Cát
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	306,056,196,879	308,295,327,670	0.73%
Doanh thu thuần	18,028,990,093	21,646,079,814	20.06%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	389,262,593	121,664,633	-68.74%
Lợi nhuận khác	1,501,414	269,013,620	17817.35%
Lợi nhuận trước thuế	390,764,007	390,678,253	-0.02%
Lợi nhuận sau thuế	312,917,793	311,882,572	-0.33%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b, Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn	55.62	35.78	

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN IRS 2017

hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	55.62	35.78	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0.01	0.02	
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0.01	0.02	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Không có	Không có	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.06	0.07	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.01	0.01	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.00	0.00	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.00	0.00	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.01	0.01	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- a. Cổ phần:
- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 29.682.500 cổ phần.
 - Trong đó:

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 29.682.500 cổ phần.
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng; 0 cổ phần.

b. Cơ cấu cổ đông:

T	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
I.	Cổ đông tổ chức			
1	Tổ chức trong nước	1,350,000	13,500,000,000	4.55%
2	Tổ chức nước ngoài	-	-	-
II	Cổ đông cá nhân	28.332.500	283,325,000,000	95.45%
1	Cá nhân trong nước	28.332.500	283,325,000,000	95.45%
2	Cá nhân nước ngoài	-	-	-
	Tổng	29,682,500	296,825,000,000	100%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:
Trong năm 2017 Công ty không có phát sinh.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 317,500 cổ phần
- Các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm: không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

I. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng doanh thu kinh doanh thuần toàn Công ty năm 2017 là **21.646.079.814** đồng. Chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng
Doanh thu	21.646.079.814	
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.639.752.847	39,91%
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.964.238.911	22,93%
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.666.808.538	12,32%
Doanh thu lưu ký chứng khoán	484.501.916	2,24%
Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu	1.346.606.778	6,22%
Doanh thu khác	3.544.170.824	16,38%

So với năm 2016, doanh thu tăng 21% do công ty đã tổ chức lại bộ máy, tăng cường chất lượng dịch vụ nhằm thu hút thêm khách hàng. Tuy nhiên, năm 2017, Ban điều hành đầu tư chi để tìm kiếm, xây dựng mạng lưới khách hàng của mảng môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán cũng như mảng tư vấn tài chính, mặt khác năm 2017 Công ty chuyển địa điểm trụ sở chính nên tổng chi phí tăng so với năm 2016. Điều này dẫn đến doanh thu có tăng nhưng lợi nhuận năm 2017 đạt 391 triệu không tăng so với năm 2016.

2. Tình hình tài chính

- a. Tình hình tài sản

Qua bảng báo cáo tình hình tài chính của Công ty năm 2017 và năm 2016, ta thấy cơ cấu tài sản (tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn) của Công ty năm 2017 so với năm 2016 nhìn chung ổn định không có sự thay đổi đáng kể nào. Năm 2016, 2017 tài sản ngắn hạn chiếm 61,9% trên tổng tài sản. Tài sản dài hạn năm 2017, 2016 chiếm 38,1% trên tổng tài sản.

b. Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả năm 2017 không có sự biến động đáng kể so với năm 2016 với tỷ lệ tương ứng trong tổng nguồn vốn là 1,7% và 1,1%.

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2017, Công ty vẫn xác định mục tiêu tiếp tục tiến hành thay đổi cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả, đẩy mạnh công tác quản lý rủi ro.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Từ định hướng phát triển của Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định chiến lược trung, dài hạn của Công ty như sau:

- IRS phát huy tất các nguồn lực để phát triển bền vững không phụ thuộc vào điều kiện thị trường. Công ty tập trung vào dịch vụ chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp và hoạt động tài chính. Tiếp cận các mô hình quản trị tiên tiến, xây dựng điểm khác biệt trong các sản phẩm dịch vụ để thu hút khách hàng, qua đó nâng tầm thương hiệu IRS .
- Công tác quản lý và điều hành: Tăng cường hiệu quả sự phối hợp giữa các phòng ban, nâng cao kỹ năng quản lý nhân sự và hoàn thiện quy chế quản lý điều hành phù hợp với tình hình thực tế.
- Công tác nhân sự: Phát triển đội ngũ nhân sự trung thành, nhiệt huyết với định hướng dịch vụ của Công ty. Bồi dưỡng cán bộ có năng lực để làm tiền đề cho sự phát triển của Công ty trong tương lai.
- Công tác xây dựng thương hiệu: Xây dựng thương hiệu IRS trở thành thương hiệu được yêu mến trên cơ sở chất lượng tin cậy, dịch vụ thân thiện và có bản sắc riêng.

- Công tác tài chính: Đảm bảo cân đối tài chính và duy trì thanh khoản, đạt mục tiêu có lợi nhuận tốt khi điều kiện thị trường thuận lợi.

Định hướng và chiến lược phát triển IRS

Định hướng về nhân sự

Nhân sự tuyển dụng tại IRS cần có những kỹ năng và tố chất phù hợp với công việc thực tế, có sự thích ứng cao với môi trường làm việc năng động..

Nhân viên làm việc tại IRS là những người có tinh thần làm việc thân thiện, tận tâm với khách hàng, luôn đề cao yếu tố đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần cầu tiến và vì tập thể.

IRS tạo môi trường làm việc thân thiện, bình đẳng để nhân viên có thể phát huy tối đa năng lực, hướng tới mục tiêu xây dựng một đội ngũ nhân sự phù hợp với định hướng dịch vụ, có nhiệt huyết và sự sẻ chia, gắn bó trong quá trình phát triển của Công ty.

Định hướng về dịch vụ

Tập trung phát triển dịch vụ môi giới và dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp với vai trò là nhà môi giới tổ chức chuyên nghiệp.

Đa dạng và chuẩn hóa các dịch vụ dựa trên nhu cầu chung của khách hàng, quan tâm đến các yếu tố mang tính đặc thù riêng của từng nhóm khách hàng, qua đó tạo nên sự khác biệt riêng có về chất lượng dịch vụ tại IRS.

Xác định khách hàng trong hoạt động môi giới không phải của riêng Công ty chứng khoán nào và IRS cần có phương thức tiếp cận phù hợp, không coi khách hàng là sở hữu.

Xác định dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp cần phải đi theo cả vòng đời của doanh nghiệp, không đơn thuần chỉ là tư vấn cổ phần hóa, tư vấn niêm yết...

Định hướng về chăm sóc khách hàng



Mọi dịch vụ làm nên bản sắc

Chính sách chăm sóc khách hàng đa dạng, được chuyên nghiệp hóa theo nghiệp vụ của từng Phòng Ban, lấy sự hài lòng và thành công của khách hàng làm thước đo chất lượng dịch vụ với phương châm “chăm sóc khách hàng từ TÂM”.

IRS coi khách hàng như một thành viên gia đình trong mái nhà chung và khách hàng cũng coi đây là một tổ chức thực sự của mình.

Định hướng về công nghệ

IRS xác định phát triển công nghệ phù hợp theo định hướng dịch vụ trên cơ sở tăng cường các tiện ích nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng và đem lại hiệu quả cao nhất trong công tác chăm sóc, phục vụ khách hàng.

Định hướng về thương hiệu

IRS chủ trương tập trung xây dựng, phát triển thương hiệu dựa trên uy tín, chất lượng dịch vụ và văn hóa doanh nghiệp.

Thương hiệu IRS gắn với thương hiệu nhà đầu tư tại IRS.

IRS sẽ trở thành hình mẫu của một công ty chứng khoán thân thiện với khách hàng tốt nhất và có bản sắc riêng.

Định hướng về tài chính

IRS xác định làm dịch vụ thì không thể có lợi nhuận đột biến nhưng đổi lại, đó là sự an toàn và chắc chắn.

IRS duy trì chính sách tài chính cho nhà đầu tư trên cơ sở linh hoạt, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thị trường và nhu cầu của nhà đầu tư.

Xác định ổn định tài chính, đảm bảo cân đối nguồn vốn, duy trì tốt thanh khoản trong mọi điều kiện thị trường, quản lý tốt chi phí và tăng cường kiểm soát rủi ro là những vấn đề được ưu tiên hàng đầu trong hoạt động tài chính của Công ty.

Định hướng về chính sách đãi ngộ

Giá trị mà IRS làm nên là sự kết nối và cộng hưởng những chuỗi giá trị của cả một tập thể, mang tính ổn định cao và không bị chi phối, ảnh hưởng bởi vai trò của bất kỳ cá nhân nào.

IRS luôn coi lợi ích của Công ty, cán bộ nhân viên và cổ đông là một trên cơ sở hài hòa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể, gắn quyền lợi, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ chủ chốt với lợi ích của Công ty.

Định hướng về văn hóa IRS

Xây dựng văn hóa IRS mang tính chuyên nghiệp, giàu tính nhân văn nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống tinh thần, tạo động lực làm việc và niềm tự hào cho các thành viên, coi đây là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển bền vững.

Xác định xây dựng văn hoá IRS có nền tảng vững chắc, mang phong cách, bản sắc riêng là một quá trình lâu dài và là sự nghiệp chung của cả tập thể IRS.

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Không có do Kiểm toán có ý kiến chấp thuận toàn phần nội dung Báo cáo tài chính năm 2017 và không có ý kiến loại trừ.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm 2017, tình hình kinh tế Việt Nam nói riêng cũng như tình hình kinh tế thế giới nói chung có những bước phục hồi, tuy nhiên chưa thực sự vững chắc. Với những cơ hội và thách thức từ thị trường cũng như đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong quá trình kinh doanh của Công ty, trong năm 2017, các thành viên trong HĐQT Công ty đã tích cực phối hợp làm việc trên tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả tốt trên các mặt hoạt động của Công ty. HĐQT trị đóng vai trò định hướng, chỉ đạo, giám sát tình hình triển khai các chủ trương, nghị quyết, quyết định và hỗ trợ Ban điều hành trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh đã phản ánh sự nỗ lực lớn của toàn thể Công ty trong năm 2017.

Hội đồng quản trị của Công ty hoạt động đúng theo quy định của Điều lệ, Luật Doanh nghiệp 2014, HĐQT đã thực hiện tốt các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông lần đầu, bám sát định hướng chiến lược và căn cứ vào tình hình thực tế đưa ra các quyết định, các chỉ đạo chính các, kịp thời. Một số công việc chính:

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.
- HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám Đốc trong việc đổi mới công tác quản trị điều hành, củng cố và sắp xếp lại bộ máy tổ chức trong Công ty cho phù hợp với mô hình phát triển của Công ty
- HĐQT đã thông qua lựa chọn Công ty kiểm toán uy tín, có kinh nghiệm trong việc soát xét BCTC, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.
- Phối hợp xây dựng Dự thảo Điều lệ sửa đổi

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Ban Tổng Giám đốc Công ty dưới sự quản lý, chỉ đạo và giám sát của HĐQT đã điều hành các hoạt động kinh doanh của Công ty theo đúng phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ do HĐQT đề ra phù hợp với pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trong hoạt động điều hành Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT đồng thời tích cực, chủ động xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh hàng ngày đảm bảo việc điều hành thông suốt, linh hoạt, hiệu quả.
- Dưới sự chỉ đạo và giám sát của HĐQT, Ban Giám đốc đã trực tiếp xây dựng và ban hành hoặc trình HĐQT ban hành các văn bản, quy trình, quy chế nội bộ góp phần kiện toàn mô hình bộ máy tổ chức, nhân sự của Công ty theo hướng tinh gọn, chất lượng và hiệu quả.
- Với những biến động trong năm 2017 và thực trạng hoạt động của Tổ chức bộ máy, HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám Đốc thực hiện phân công lại trách nhiệm cho các Phòng ban trên cơ sở phát huy cao nhất năng lực, trí tuệ và trách nhiệm của mỗi

- Ông Lê Thanh Hà Thành viên Hội đồng Quản trị
- Bà Trần Thị Thu Hương Thành viên thường trực Hội đồng Quản trị

Cơ cấu Hội đồng Quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Tổng số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu
1	Lê Thanh	Chủ tịch HĐQT	1.485.000	4.95%
2	Lê Thanh Hà	Thành viên HĐQT	2.025.000	6.75%
3	Trần Thị Thu Hương	Thành viên thường trực HĐQT	1.392.000	4.64%

b. Các tiêu bản thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng Quản trị IRS không thành lập các tiêu bản.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Lê Thanh	Chủ tịch HĐQT	4/4	100%	
2	Ông Lê Thanh Hà	Thành viên HĐQT	4/4	100%	

3	Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên TT HĐQT	4/4	100%
---	-----------------------	--------------------	-----	------

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Thành viên Ban kiểm soát:

- Ông Đoàn Danh Hưng Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Trần Quỳnh Anh Thành viên Ban Kiểm soát
- Bà Phan Thị Mai Hương Thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Tổng số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu
1	Đoàn Danh Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát	1.350.000	4.5%
2	Trần Quỳnh Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%
3	Phan Thị Mai Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%

c. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Năm 2017 là thời gian Công ty vừa phải ổn định nhân sự, tổ chức; tiếp tục hoàn thiện các tiện ích, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hệ thống kiểm soát nội bộ, vừa tiếp tục triển khai đồng loạt các hoạt động cung cấp dịch vụ của mình.
- Ban kiểm soát đánh giá cao hoạt động của HĐQT trong công tác giám sát các mặt hoạt động của Công ty và giám sát công tác điều hành của Giám đốc. HĐQT đã thực hiện phê chuẩn các vấn đề liên quan đến cơ cấu tổ chức bộ máy; bổ nhiệm, điều chuyển và sắp xếp cán bộ; về đầu tư trang thiết bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật; về chế độ tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS và Ban điều hành công ty.
- HĐQT cũng đã từng bước hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ bằng việc sớm ban hành sửa đổi Điều lệ tổ chức hoạt động, các quyết định, quy chế phục vụ công tác quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật.
- Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành đều đặn các cuộc họp định kỳ, đột xuất theo quy định để triển khai công tác giám sát và định hướng hoạt động kinh doanh của công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Hội đồng quản trị: Không có thù lao, tiền lương thưởng.
- Ban Kiểm soát: Không có thù lao, tiền lương thưởng.
- Ban Tổng Giám đốc: Trong năm thu nhập của Ban Tổng Giám chỉ gồm tiền lương, không có các khoản tiền thưởng và khoản khác. Tổng tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và Thành viên TT HĐQT trong năm là 660.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi triệu đồng chẵn).

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Trong năm 2017 phát sinh giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ như sau:

Bên nhận chuyển nhượng: Bà Trần Thị Thu Hương – Tổng Giám đốc, Thành viên Thường trực HĐQT

Sst	Số cổ phần trước chuyển nhượng	Số cổ phần sau khi nhận chuyển nhượng	Tỷ lệ cổ phần trước chuyển nhượng (không tính cổ phiếu quỹ)	Tỷ lệ cổ phần sau khi nhận chuyển nhượng (không tính cổ phiếu quỹ)	Bên chuyển nhượng
1	1,350,000	1,355,000	4.55%	4.56%	Đỗ Trung Sơn
2	1,355,000	1,356,000	4.56%	4.57%	Nguyễn Mạnh Hà
3	1,356,000	1,358,000	4.57%	4.58%	Nguyễn Hải Yến
4	1,358,000	1,368,000	4.58%	4.61%	Nguyễn Tiến Hoàng
5	1,368,000	1,370,000	4.61%	4.62%	Phan Văn Huy
6	1,370,000	1,390,000	4.62%	4.68%	Nguyễn Hồng Thắng
7	1,390,000	1,392,000	4.68%	4.69%	Lê Thị Cẩm Linh

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không phát sinh.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Các nhận xét đặc biệt: Không có do Công ty Kiểm toán chấp thuận toàn bộ báo cáo tài chính năm 2017 và không có ý kiến loại trừ.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Gửi kèm báo cáo thường niên.

KT. CHỦ TỊCH HĐQT

THANH NIÊN TT HĐQT



Trần Thị Thu Hương

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên thường trực

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Hà Chi	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 14/2/2018)
Bà Nguyễn Thị Khanh	Quyền Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 14/2/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA



Trần Thị Thu Hương

Thành viên thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018



Số : 2018...-18/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2018, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



Phạm Ngọc Toàn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

32225
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ
VIỆT NAM
4Y - 19

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		190.870.081.027	189.571.237.488
I. Tài sản tài chính	110		189.778.641.935	188.469.444.782
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VL1.1.	128.375.669.737	153.774.105.339
1.1. Tiền	111.1		128.375.669.737	151.774.105.339
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	2.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VL1.3.1	2.476.572.320	5.316.525
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VL1.3.2	17.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	VL1.3.3	23.467.018.666	16.356.018.937
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VL1.3.4	-	(1.646.321)
7. Các khoản phải thu	117	VL1.5.	340.879.662	121.483.471
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		340.879.662	121.483.471
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		340.879.662	121.483.471
8. Trả trước cho người bán	118		177.500.000	356.501.716
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VL1.5.	28.900.101.981	28.817.765.065
12. Các khoản phải thu khác	122		40.899.569	39.900.050
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VL1.6.	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.091.439.092	1.101.792.706
1. Tạm ứng	131		15.000.000	17.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VL1.7.	116.638.364	46.196.297
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		959.800.728	1.038.596.409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		117.425.246.643	116.484.959.391
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		108.250.000.000	108.250.000.000
2. Các khoản đầu tư	212	VL1.12.	108.250.000.000	108.250.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		108.250.000.000	108.250.000.000
II. Tài sản cố định	220		554.636.424	761.212.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VL1.9.	195.459.355	278.179.351
- Nguyên giá	222		4.371.204.212	4.371.204.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.175.744.857)	(4.093.024.861)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VL1.10.	359.177.069	483.033.321
- Nguyên giá	228		2.969.699.470	2.876.699.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.610.522.401)	(2.393.666.149)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		8.620.610.219	7.473.746.719
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VL1.11.	544.920.882	345.196.628
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VL1.7.	916.449.256	448.955.656
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VL1.8.	7.159.240.081	6.679.594.435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		308.295.327.670	306.056.196.879

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.335.271.064	3.408.022.845
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.335.271.064	3.408.022.845
1. Vay ngắn hạn	312	VL1.22.	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	VL1.16.	1.093.898.000	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VL1.17.	-	1.500.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VL1.18.	1.731.329.010	1.133.629.010
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VL1.19.	947.318.605	891.728.241
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3.083.169	7.010.934
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VL1.20.	920.915.511	1.115.612.720
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VL1.21.	638.726.769	258.541.940
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		302.960.056.606	302.648.174.034
I. Vốn chủ sở hữu	410		302.960.056.606	302.648.174.034
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.285.000.000	294.285.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		61.735.070	46.140.941
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		61.735.070	46.140.941
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.1.26.	8.551.586.466	8.270.892.152
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		8.527.219.525	8.270.892.152
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		24.366.941	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		308.295.327.670	306.056.196.879

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VL1.28.	29.682.500	29.682.500
7. Cổ phiếu quỹ	007	VL1.29.	317.500	317.500
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VL1.13.	1.328.850.000	3.050.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VL1.14.	639.149.660.000	825.829.580.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	VL1.14.	614.784.350.000	772.269.190.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	VL1.14.	14.564.310.000	34.846.470.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	VL1.14.	9.801.000.000	18.713.920.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		46.005.071.586	28.177.825.032
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VL1.15.	46.003.988.109	28.176.803.042
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	VL1.15.	1.083.477	1.021.990
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VL1.23.	46.005.071.586	28.177.825.032
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	VL1.23.	46.005.041.960	28.177.795.406
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	VL1.23.	29.626	29.626

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh



Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.915.976.594	905.653.652
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>		<i>606.948.297</i>	<i>-</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>01.2</i>		<i>46.367.698</i>	<i>-</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>VI.2.1.3</i>	<i>1.262.660.599</i>	<i>905.653.652</i>
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2.1.3	1.346.606.778	1.678.900.019
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8.639.752.847	8.073.974.303
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2.666.808.538	2.536.546.130
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		484.501.916	304.822.104
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		4.964.238.911	3.225.969.743
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.2.1.4	1.628.194.230	1.303.124.142
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		21.646.079.814	18.028.990.093
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		272.047.540	4.370.666
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>		<i>250.046.783</i>	<i>4.370.666</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>		<i>22.000.757</i>	<i>-</i>
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1.646.321)	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	(3.871.306)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.2.4.	7.925.519.329	7.176.622.697
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.2.4.	2.446.348.060	1.866.509.700
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.2.4.	532.885.915	393.549.843
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.2.4.	3.121.513.807	1.634.980.106
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.2.2.	5.567.770	4.903.178
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		14.302.236.100	11.077.064.884
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	VI.2.3.	27.535.813	384.646.662
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		27.535.813	384.646.662

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	VI.2.5.	3.930.164	20.767.288
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		3.930.164	20.767.288
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.2.6.	7.245.784.730	6.926.541.990
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		121.664.633	389.262.593
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.2.7.	269.013.620	1.588.531
8.2 Chi phí khác	72	VI.2.8.	-	87.117
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		269.013.620	1.501.414
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		390.678.253	390.764.007
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		366.311.312	390.764.007
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		24.366.941	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		78.795.681	77.846.214
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2.9.	78.795.681	77.846.214
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		311.882.572	312.917.793
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		311.882.572	312.917.793
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		10,51	10,43
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		10,51	10,43
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Quyền Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân




Nguyễn Thị Khanh



Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND
Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		390.678.253	390.764.007
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(39.019.571)	322.419.270
- Khấu hao TSCĐ	03		299.576.248	427.006.759
- Các khoản dự phòng	04		(1.646.321)	(3.871.306)
- Chi phí lãi vay	06		3.930.164	20.767.288
- Dự thu tiền lãi	08		(340.879.662)	(121.483.471)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(25.657.094.284)	3.570.400.450
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.471.255.795)	7.550.258
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(17.000.000.000)	18.000.000.000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(7.110.999.729)	(15.403.380.636)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(219.396.191)	637.116.527
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(82.336.916)	956.931.072
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		178.002.197	22.925.950
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		2.000.000	(10.000.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí	41		(194.697.209)	899.897.833
Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(537.935.667)	573.234.427
(-) Lãi vay đã trả	44		(3.930.164)	(20.767.288)
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.500.000)	(199.368.516)
Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(3.927.765)	(6.694.405)
Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		55.590.364	211.453.192
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.071.782.829	(1.710.875.187)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		340.879.662	121.483.471
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(679.369.900)	(509.106.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(25.305.435.602)	4.283.583.727
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(93.000.000)	(180.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(93.000.000)	(180.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		11.908.000.000	11.681.600.000
3.2. Tiền vay khác	73.2		11.908.000.000	11.681.600.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(11.908.000.000)	(11.681.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(25.398.435.602)	4.103.583.727

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2017	Năm 2016
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VL.1.1.	153.774.105.339	149.670.521.612
- Tiền	101.1		151.774.105.339	138.970.521.612
- Các khoản tương đương tiền	101.2		2.000.000.000	10.700.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VL.1.1.	128.375.669.737	153.774.105.339
- Tiền	103.1		128.375.669.737	151.774.105.339
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	2.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.865.681.772.300	2.345.505.341.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.561.651.705.300)	(2.453.684.437.200)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.561.651.705.300	2.453.684.437.200
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2.847.321.639.831)	(2.345.604.284.286)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(532.885.915)	(393.549.843)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		28.400.724.862	26.654.056.329
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(28.400.724.862)	(26.671.177.307)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	20		<i>17.827.246.554</i>	<i>(509.613.407)</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		28.177.825.032	28.687.438.439
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	VL.1.15	28.176.803.042	28.686.583.439
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1.021.990	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	855.000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		46.005.071.586	28.177.825.032
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		46.005.071.586	28.177.825.032
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VL.1.15.	46.003.988.109	28.176.803.042
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	VL.1.15	1.083.477	1.021.990

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2016		01/01/2017		Năm 2016		Năm 2017	
		01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2016	31/12/2017
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)	-	-	-	-	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		30.495.051	46.140.941	15.645.890	-	15.594.129	-	46.140.941	61.735.070
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		30.495.051	46.140.941	15.645.890	-	15.594.129	-	46.140.941	61.735.070
8. Lợi nhuận chưa phân phối		7.989.266.139	8.270.892.152	312.917.793	31.291.780	311.882.572	31.188.258	8.270.892.152	8.551.586.466
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		7.989.266.139	8.270.892.152	312.917.793	31.291.780	287.515.631	31.188.258	8.270.892.152	8.527.219.525
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	24.366.941	-	-	24.366.941
Tổng cộng		302.335.256.241	302.648.174.034	344.209.573	31.291.780	343.070.830	31.188.258	302.648.174.034	302.960.056.606

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Khanh



Tổng Giám đốc
 Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty đã có 05 lần điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015; Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24/3/2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18/7/2017 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 01/06/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Báo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*****Ghi nhận vốn bằng tiền******Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán***

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành (khi Công ty đồng thời là tổ chức phát hành) và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty*****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):***

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính do Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Số dư chênh lệch giảm do đánh giá lại được tính bằng chênh lệch giữa giá thị trường xác định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC và giá gốc của tài sản tài chính FVTPL.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tăng thêm so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "chênh lệch giảm về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL giảm đi so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "chênh lệch tăng về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL".

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty áp dụng phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) nên không so sánh được số liệu của kỳ trước.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh

3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế có thể xác định được của tài sản tài chính nếu giá trị thực tế của tài sản tài chính được xác định theo giá trị niêm yết trên thị trường, giá trị thị trường đó phải được xác định tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài sản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh Giá Giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo tình hình tài chính gần nhất.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**5.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 05 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

11.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

a) Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán, phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, phải trả nội bộ và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

11.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11.6 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**12.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014, Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

12.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty**13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (mỗi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư, tư vấn tài chính...)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

15. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty:

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	941.348.605	1.332.912.170
Tiền gửi ngân hàng	127.434.321.132	150.441.193.169
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	128.375.669.737	153.774.105.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Cửa Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	2.493.650	42.769.207.100
Cộng	2.493.650	42.769.207.100
b) Cửa Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	407.430.070	5.427.333.477.600
Cộng	407.430.070	5.427.333.477.600

1.3. Các loại tài sản tài chính

1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	2.452.205.379	2.476.572.320	5.316.525	4.796.290
BVS	-	-	1.980.000	984.000
STB	127.448	115.650	127.448	85.050
CSM	15.909	15.700	15.909	20.250
VCG	169.890	109.000	169.890	67.500
DIG	199.017	267.800	187.778	38.250
DTL	15.867	90.000	15.867	61.200
TCM	37.300	57.100	223.800	174.000
SRC	108.538	115.650	38.538	69.600
SDC	550.400	1.161.000	550.400	1.247.000
VCS	601.484.375	580.000.000	-	-
SBT	-	20.800	-	269.500
TNG	39.000	40.800	39.000	36.900
PVD	318.215	443.650	112.250	103.500
TNA	319.500	211.800	319.500	287.500
HHS	35.350	33.600	25.250	18.200
HQC	38.320	20.880	38.320	18.240
CTG	62.400	96.800	62.400	60.200
EIB	47.700	63.250	66.780	63.000
SSI	50.267	57.600	38.800	39.200
ASM	72.750	53.000	72.750	73.500
BCI	63.750	103.500	63.750	68.400
DHC	106.350	138.300	106.350	112.500
HDG	108.000	171.500	108.000	119.250
HAG	33.250	51.450	33.250	37.450
PPC	69.250	113.750	69.250	83.500
VIC	750.159.200	773.309.200	398.000	420.000
SC5	48.200	50.900	48.200	55.400
MBB	107.000	203.200	159.600	168.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

DRC	167.500	121.000	-	-
REE	156.827	166.000	-	-
FIT	38.880	67.600	-	-
CII	80.100	105.300	-	-
HID	18.000	24.900	-	-
PET	20.800	23.600	-	-
DXG	133.000	150.850	-	-
HAP	35.910	37.170	-	-
TMT	60.000	44.500	-	-
FPT	201.500	285.500	-	-
HDC	44.800	65.800	-	-
HSG	151.600	147.000	-	-
VOS	8.820	23.520	-	-
PNJ	418.461	548.000	-	-
CTD	840.000	1.359.000	-	-
VCB	196.490	271.500	-	-
SHB	1.095.000.000	1.116.000.000	-	-
MMC	245.445	15.200	245.445	15.200
Cộng	2.452.205.379	2.476.572.320	5.316.525	4.796.290

1.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	17.000.000.000	-
Cộng	17.000.000.000	-

1.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	21.529.760.440	21.529.760.440	11.984.803.047	11.984.803.047
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.937.258.226	1.937.258.226	4.371.215.890	4.371.215.890
Cộng	23.467.018.666	23.467.018.666	16.356.018.937	16.356.018.937

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

1.3.4 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay			
1.	Tài sản tài chính FVTPL (*)		2.452.205.379	2.476.572.320	-	(1.646.321)	1.646.321	
	<i>Có phiếu</i>		2.452.205.379	2.476.572.320	-	(1.646.321)	1.646.321	
	BVS	-	-	-	-	(996.000)	996.000	
	STB	9	127.448	115.650	-	(42.398)	42.398	
	CSM	1	15.909	15.700	-	-	-	
	VCG	5	169.890	109.000	-	(102.390)	102.390	
	DIG	13	199.017	267.800	-	(149.528)	149.528	
	DTL	2	15.867	90.000	-	-	-	
	TCM	2	37.300	57.100	-	(49.800)	49.800	
	SRC	9	108.538	115.650	-	-	-	
	SDC	86	550.400	1.161.000	-	-	-	
	VCS	2.500	601.484.375	580.000.000	-	-	-	
	SBT	1	-	20.800	-	-	-	
	TNG	3	39.000	40.800	-	(2.100)	2.100	
	PVD	19	318.215	443.650	-	(8.750)	8.750	
	TNA	6	319.500	211.800	-	(32.000)	32.000	
	HHS	7	35.350	33.600	-	(7.050)	7.050	
	HQC	8	38.320	20.880	-	(20.080)	20.080	
	CTG	4	62.400	96.800	-	(2.200)	2.200	
	EIB	5	47.700	63.250	-	(3.780)	3.780	
	SSI	2	50.267	57.600	-	-	-	
	ASM	5	72.750	53.000	-	-	-	
	BCI	3	63.750	103.500	-	-	-	
	DHC	3	106.350	138.300	-	-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Đơn vị tính: VND

1.3.4 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay			
	HĐG	5	108.000	171.500	-	-	-	
	HAG	7	33.250	51.450	-	-	-	
	PPC	5	69.250	113.750	-	-	-	
	VIC	10.004	750.159.200	773.309.200	-	-	-	
	SCS	2	48.200	50.900	-	-	-	
	MBB	8	107.000	203.200	-	-	-	
	DRC	5	167.500	121.000	-	-	-	
	REE	4	156.827	166.000	-	-	-	
	FIT	8	38.880	67.600	-	-	-	
	CIJ	3	80.100	105.300	-	-	-	
	HID	6	18.000	24.900	-	-	-	
	PET	2	20.800	23.600	-	-	-	
	DXG	7	133.000	150.850	-	-	-	
	HAP	9	35.910	37.170	-	-	-	
	TMT	5	60.000	44.500	-	-	-	
	FPT	5	201.500	285.500	-	-	-	
	HDC	4	44.800	65.800	-	-	-	
	HSG	6	151.600	147.000	-	-	-	
	VOS	7	8.820	23.520	-	-	-	
	PNJ	4	418.461	548.000	-	-	-	
	CTD	6	840.000	1.359.000	-	-	-	
	VCB	5	196.490	271.500	-	-	-	
	SHB	120.000	1.095.000.000	1.116.000.000	-	-	-	

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**Mẫu số B09 - CTCK****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Đơn vị tính: VND

1.3.4 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại Tài sản tài chính	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
			Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC			
MMC		19	245.445	15.200	-	(230.245)	230.245	
II.	Tài sản tài chính HTM	-	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	-	
	Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	-	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	-	
III.	Các khoản cho vay và phải thu	-	23.467.018.666	23.467.018.666	-	-	-	
	Cho vay hoạt động Margin	-	21.529.760.440	21.529.760.440	-	-	-	
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	-	1.937.258.226	1.937.258.226	-	-	-	
III.	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-	
Cộng		-	42.919.224.045	42.943.590.986	-	(1.646.321)	1.646.321	

(*) Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty áp dụng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL theo giá thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng các khoản tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ	-	1.646.321
Cộng	-	1.646.321

1.5. Các khoản phải thu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<i>340.879.662</i>	<i>121.483.471</i>
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	340.879.662	121.483.471
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	28.900.101.981	28.817.765.065
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	29.051.981	43.765.065
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	28.469.000.000	28.469.000.000
- Nguyễn Hữu Tuấn	6.057.000.000	6.057.000.000
- Phạm Thanh Nam	22.412.000.000	22.412.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	402.050.000	305.000.000
Cộng	29.240.981.643	28.939.248.536

() Chi tiết tại thuyết minh số V.1.6.*

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số dư dự phòng phải thu đầu năm (01/01/2017)	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dư dự phòng phải thu cuối năm (31/12/2017)
1	<i>Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi</i>						
	Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	28.469.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Nguyễn Hữu Tuấn	6.057.000.000		2.340.335.101	-	-	2.340.335.101
	Phạm Thanh Nam	22.412.000.000		8.659.664.899	-	-	8.659.664.899
	Cộng	28.469.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.7. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	116.638.364	46.196.297
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	38.568.217	46.196.297
Chi phí thuê văn phòng	78.070.147	-
<i>Dài hạn</i>	916.449.256	448.955.656
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	157.952.071	169.987.387
Chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng	758.497.185	278.968.269
Cộng	1.033.087.620	495.151.953

1.8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.477.503.927	4.379.664.292
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.561.736.154	2.179.930.143
Cộng	7.159.240.081	6.679.594.435

1.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	1.623.734.000	2.747.470.212	4.371.204.212
Số dư ngày 31/12/2017	1.623.734.000	2.747.470.212	4.371.204.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	1.623.734.000	2.469.290.861	4.093.024.861
Khấu hao trong năm	-	82.719.996	82.719.996
Số dư ngày 31/12/2017	1.623.734.000	2.552.010.857	4.175.744.857
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	-	278.179.351	278.179.351
Tại ngày 31/12/2017	-	195.459.355	195.459.355

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.957.604.212 VND.

1.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	2.876.699.470	2.876.699.470
Mua trong năm	93.000.000	93.000.000
Số dư ngày 31/12/2017	2.969.699.470	2.969.699.470
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	2.393.666.149	2.393.666.149
Khấu hao trong năm	216.856.252	216.856.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư ngày 31/12/2017	2.610.522.401	2.610.522.401
Giá trị còn lại		-
Tại ngày 01/01/2017	483.033.321	483.033.321
Tại ngày 31/12/2017	359.177.069	359.177.069

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.876.699.470 VND

1.11. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	31/12/2017	01/01/2017	Mục đích
Ngắn hạn			
Dài hạn			
Đặt cọc thuê văn phòng	483.420.882	285.196.628	Thuê văn phòng
Đặt cọc dài hạn khác	61.500.000	60.000.000	
Cộng	544.920.882	345.196.628	

1.12. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án:	105.250.000.000	105.250.000.000	105.250.000.000	105.250.000.000
+ Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i)	25.175.000.000	25.175.000.000	25.175.000.000	25.175.000.000
+ Dự án xử lý nước thải Cửa Lò (ii)	175.000.000	175.000.000	175.000.000	175.000.000
+ Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii)	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
+ Dự án khu nhà ở xã hội Hương Mạc - Từ Sơn (iv)	22.900.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000
Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Vị Xuyên (v)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	108.250.000.000	108.250.000.000	108.250.000.000	108.250.000.000

(i) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Từ Sơn theo Quyết định số 29A/2010/QĐ-IRS ngày 10/5/2015 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 34,9 tỷ đồng, chiếm 5% tổng mức vốn của dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(ii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Cửa Lò theo Quyết định số 29B/2010/QĐ-IRS ngày 10/5/2015 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 2,9 tỷ đồng, chiếm 5% tổng mức vốn của dự án.

(iii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát theo Hợp đồng BT 01 giữa TP HCM với Liên danh 3 bên. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 1.868 tỷ đồng, trong đó liên danh 3 bên góp 30% tổng mức vốn của dự án.

(iv) Khoản đầu tư vào khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn theo Quyết định số 1726 ngày 31/12/2015 của chủ tịch UBND Tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 229 tỷ đồng.

(v) Khoản đầu tư vào Công ty CP Công nghiệp khoáng sản Vị Xuyên theo Quyết định số 01/2008/QĐ-IRS ngày 01/09/2008 của Hội đồng quản trị. Theo đó, Công ty mua 300.000 cổ phần tại Công ty CP Công nghiệp khoáng sản Vị Xuyên, chiếm 10% vốn điều lệ.

1.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.328.850.000	3.050.000
Cộng	1.328.850.000	3.050.000

1.14. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	614.784.350.000	772.269.190.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	14.564.310.000	34.846.470.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.801.000.000	18.713.920.000
Cộng	639.149.660.000	825.829.580.000

1.15. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	46.003.988.109	28.176.803.042
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	46.003.958.483	28.176.773.416
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.626	29.626
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.083.477	1.021.990
Cộng	46.005.071.586	28.177.825.032

1.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền đặt cọc mua cổ phần	1.093.898.000	-
Cộng	1.093.898.000	-

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.17. Phải trả người bán	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
<i>Ngắn hạn</i>				
Các đối tượng khác	-	1.500.000		
Cộng	-	1.500.000		
	<hr/>	<hr/>		
1.18. Người mua trả tiền trước	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty cổ phần công trình đô thị Nam Định	110.750.000	25.000.000		
Công ty CP Create Capital Việt Nam	100.000.000	-		
Công ty CP Nước sạch Quảng Ninh	99.000.000	33.000.000		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển ngô Việt Nam	-	52.000.000		
Công ty CP Công nghiệp WELDCOM	10.000.000	54.000.000		
Các đối tượng khác	1.411.579.010	969.629.010		
Cộng	1.731.329.010	1.133.629.010		
	<hr/>	<hr/>		
1.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
Thuế GTGT đầu ra	202.098.755	91.064.481		
Thuế thu nhập cá nhân	745.219.850	800.663.760		
Cộng	947.318.605	891.728.241		
	<hr/>	<hr/>		
1.20. Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
<i>Ngắn hạn</i>				
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	147.561.807	145.243.679		
Trích trước chi phí lương	628.767.010	629.569.041		
Chi phí phải trả khác	144.586.694	340.800.000		
Cộng	920.915.511	1.115.612.720		
	<hr/>	<hr/>		
1.21. Phải trả, phải nộp khác	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải trả hoa hồng môi giới	596.778.109	228.985.680		
Phải trả khác	41.948.660	29.556.260		
Cộng	638.726.769	258.541.940		
	<hr/>	<hr/>		
1.22. Vay ngắn hạn	Đơn vị tính: VND			
Loại vay ngắn hạn	01/01/2017	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2017
<i>Vay ngân hàng</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (*)	-	11.908.000.000	11.908.000.000	-
Cộng	-	11.908.000.000	11.908.000.000	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, số tiền vay 11.908.000.000 VND. Lãi suất vay trong hạn: 6,6%/năm.

1.23. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	46.005.071.586	28.177.825.032
- Của nhà đầu tư trong nước	46.005.041.960	28.177.795.406
- Của nhà đầu tư nước ngoài	29.626	29.626
Cộng	46.005.071.586	28.177.825.032

1.24. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	29.051.981	43.765.065
Phải trả phí tư vấn đầu tư	402.050.000	305.000.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	28.469.000.000	28.469.000.000
Cộng	28.900.101.981	28.817.765.065

1.25. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Phải trả nghiệp vụ Margin		
2. Phải trả gốc Margin	21.529.760.440	11.984.803.047
2.1 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư trong nước	21.529.760.440	11.984.803.047
2.2 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.937.258.226	4.371.215.890
4.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.937.258.226	4.371.215.890
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	1.937.258.226	4.371.215.890
Cộng	23.467.018.666	16.356.018.937

1.26. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	8.527.219.525	8.270.892.152
Lợi nhuận chưa thực hiện	24.366.941	-
Cộng	8.551.586.466	8.270.892.152

1.27. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	8.270.892.152	7.989.266.139
Lãi đã thực hiện năm nay	311.882.572	312.917.793
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/2017	8.582.774.724	8.302.183.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số trích các quỹ từ lợi nhuận	31.188.258	31.291.780
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	15.594.129	15.645.890
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.594.129	15.645.890
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

1.28. Cổ phiếu đang lưu hành

Loại <= năm
Loại > 1 năm
Cộng

31/12/2017	01/01/2017
Cổ phiếu	Cổ phiếu
29.682.500	29.682.500
-	-
29.682.500	29.682.500

1.29. Cổ phiếu quỹ

Loại <= năm
Loại > 1 năm
Cộng

31/12/2017	01/01/2017
Cổ phiếu	Cổ phiếu
317.500	317.500
-	-
317.500	317.500

1.30. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Loại <= năm
Loại > 1 năm
Cộng

31/12/2017	01/01/2017
Cổ phiếu	Cổ phiếu
132.885	305
-	-
132.885	305

1.31. Tiền gửi của nhà đầu tư

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng
Cộng

31/12/2017	01/01/2017
VND	VND
46.003.988.109	28.176.803.042
1.083.477	1.021.990
46.005.071.586	28.177.825.032

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm 2016
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu niêm yết			19.754.113.600	19.397.212.086	356.901.514	356.901.514	1.808.392
	VCS	2.500	242.400	606.000.000	597.215.625	8.784.375	8.784.375	5.286.400
	ACB	20.000	28.600	572.000.000	540.500.000	31.500.000	31.500.000	(105.076)
	PVX	200.000	2.600	520.000.000	525.000.000	(5.000.000)	(5.000.000)	(635.200)
	PVI	5.000	33.300	166.500.000	171.200.000	(4.700.000)	(4.700.000)	315.244
	APC	22.090	45.262	999.830.500	825.753.500	174.077.000	174.077.000	-
	BVS	60	17.800	1.068.000	1.980.000	(912.000)	(912.000)	-
	DBD	7.000	52.627	368.390.000	350.900.000	17.490.000	17.490.000	-
	DIG	10	14.250	142.500	155.021	(12.521)	(12.521)	-
	EIB	10	12.300	123.000	95.400	27.600	27.600	-
	FCN	10.000	24.200	242.000.000	252.500.000	(10.500.000)	(10.500.000)	-
	GMD	30.000	41.910	1.257.295.000	1.249.350.000	7.945.000	7.945.000	-
	HBC	22.000	60.841	1.338.500.000	1.274.600.000	63.900.000	63.900.000	-
	HCM	15.000	44.800	672.000.000	664.500.000	7.500.000	7.500.000	-
	HPG	30.000	33.533	1.006.000.000	956.000.000	50.000.000	50.000.000	-
	HUT	35.000	12.243	428.500.000	437.500.000	(9.000.000)	(9.000.000)	-
	KDC	5.000	42.800	214.000.000	225.500.000	(11.500.000)	(11.500.000)	-
	LPB	10.000	13.300	133.000.000	131.000.000	2.000.000	2.000.000	-
	MBB	20	20.750	415.000	267.500	147.500	147.500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ			Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm 2016
						này	5-3-4	6	
A	B	I	2	3=1*2	4	5-3-4	6	7	
	MBS	30.000	12.879	386.380.000	334.000.000	52.380.000	52.380.000	-	
	NTC	2.000	81.700	163.400.000	145.760.000	17.640.000	17.640.000	-	
	NTL	60.000	9.913	594.808.100	602.245.000	(7.436.900)	(7.436.900)	-	
	PDR	20.000	28.750	575.000.000	552.250.000	22.750.000	22.750.000	-	
	PET	10	11.600	116.000	104.000	12.000	12.000	-	
	PNJ	14.000	106.706	1.493.885.000	1.447.281.539	46.603.461	46.603.461	-	
	PVD	10	14.300	143.000	207.385	(64.385)	(64.385)	-	
	REE	35.050	37.010	1.297.195.000	1.333.007.573	(35.812.573)	(35.812.573)	-	
	SBT	10	34.500	345.000	-	345.000	345.000	-	
	SHB	410.000	7.920	3.247.000.000	3.283.000.000	(36.000.000)	(36.000.000)	-	
	SLS	2.100	170.781	358.640.000	369.500.000	(10.860.000)	(10.860.000)	-	
	SSI	50.000	25.100	1.255.000.000	1.261.988.533	(6.988.533)	(6.988.533)	-	
	TCM	10	32.100	321.000	186.500	134.500	134.500	-	
	TDH	30.000	16.192	485.750.000	499.500.000	(13.750.000)	(13.750.000)	-	
	VCB	15.000	40.493	607.388.500	589.470.510	17.917.990	17.917.990	-	
	VGC	3.000	23.100	69.300.000	68.400.000	900.000	900.000	-	
	VGS	50.000	9.260	463.000.000	472.000.000	(9.000.000)	(9.000.000)	-	
	VIB	10.000	22.940	229.400.000	233.100.000	(3.700.000)	(3.700.000)	-	
	VTC	30	42.600	1.278.000	1.194.000	84.000	84.000	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm 2016
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	SHN	-	-	-	-	-	-	(816.000)
	VCG	-	-	-	-	-	-	(1.441.290)
	KLS	-	-	-	-	-	-	(1.372.000)
	TNG	-	-	-	-	-	-	(1.100)
	PVS	-	-	-	-	-	-	207.300
	SRC	-	-	-	-	-	-	225.538
	CSM	-	-	-	-	-	-	64.909
	DTL	-	-	-	-	-	-	79.667
	Cộng			19.754.113.600	19.397.212.086	356.901.514	356.901.514	1.808.392

Đơn vị tính: VND

Công ty chứng khoán phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 4 loại tài sản tài chính của Công ty chứng khoán (nếu có)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	2.452.205.379	2.476.572.320	(24.366.941)	-	(24.366.941)
1	Cổ phiếu niêm yết	2.452.205.379	2.476.572.320	(24.366.941)	-	(24.366.941)
	STB	127.448	115.650	11.798	-	11.798
	CSM	15.909	15.700	209	-	209
	VCG	169.890	109.000	60.890	-	60.890
	DIG	199.017	267.800	(68.783)	-	(68.783)
	DTL	15.867	90.000	(74.133)	-	(74.133)
	TCM	37.300	57.100	(19.800)	-	(19.800)
	SRC	108.538	115.650	(7.112)	-	(7.112)
	SDC	550.400	1.161.000	(610.600)	-	(610.600)
	VCS	601.484.375	580.000.000	21.484.375	-	21.484.375
	SBT	-	20.800	(20.800)	-	(20.800)
	TNG	39.000	40.800	(1.800)	-	(1.800)
	PVD	318.215	443.650	(125.435)	-	(125.435)
	TNA	319.500	211.800	107.700	-	107.700
	HHS	35.350	33.600	1.750	-	1.750
	HQC	38.320	20.880	17.440	-	17.440
	CTG	62.400	96.800	(34.400)	-	(34.400)
	EIB	47.700	63.250	(15.550)	-	(15.550)
	SSI	50.267	57.600	(7.333)	-	(7.333)
	ASM	72.750	53.000	19.750	-	19.750
	BCI	63.750	103.500	(39.750)	-	(39.750)
	DHC	106.350	138.300	(31.950)	-	(31.950)
	HDG	108.000	171.500	(63.500)	-	(63.500)
	HAG	33.250	51.450	(18.200)	-	(18.200)
	PPC	69.250	113.750	(44.500)	-	(44.500)
	VIC	750.159.200	773.309.200	(23.150.000)	-	(23.150.000)
	SC5	48.200	50.900	(2.700)	-	(2.700)
	MBB	107.000	203.200	(96.200)	-	(96.200)
	DRC	167.500	121.000	46.500	-	46.500
	REE	156.827	166.000	(9.173)	-	(9.173)
	FIT	38.880	67.600	(28.720)	-	(28.720)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
	CII	80.100	105.300	(25.200)	-	(25.200)
	HID	18.000	24.900	(6.900)	-	(6.900)
	PET	20.800	23.600	(2.800)	-	(2.800)
	DXG	133.000	150.850	(17.850)	-	(17.850)
	HAP	35.910	37.170	(1.260)	-	(1.260)
	TMT	60.000	44.500	15.500	-	15.500
	FPT	201.500	285.500	(84.000)	-	(84.000)
	HDC	44.800	65.800	(21.000)	-	(21.000)
	HSG	151.600	147.000	4.600	-	4.600
	VOS	8.820	23.520	(14.700)	-	(14.700)
	PNJ	418.461	548.000	(129.539)	-	(129.539)
	CTD	840.000	1.359.000	(519.000)	-	(519.000)
	VCB	196.490	271.500	(75.010)	-	(75.010)
	SHB	1.095.000.000	1.116.000.000	(21.000.000)	-	(21.000.000)
	MMC	245.445	15.200	230.245	-	230.245
	Cộng	2.452.205.379	2.476.572.320	(24.366.941)	-	(24.366.941)

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
<i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i>	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.262.660.599	905.653.652
Từ các khoản cho vay	1.346.606.778	1.678.900.019
Cộng	2.609.267.377	2.584.553.671
2.1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
<i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i>	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	1.628.194.230	1.303.124.142
Cộng	1.628.194.230	1.303.124.142
2.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính		
<i>Các loại chi phí hoạt động khác</i>	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	5.567.770	4.903.178
Cộng	5.567.770	4.903.178
2.3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.535.813	384.646.662
Cộng	27.535.813	384.646.662
2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.925.519.329	7.176.622.697
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	2.446.348.060	1.866.509.700
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	532.885.915	393.549.843
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.121.513.807	1.634.980.106
Cộng	14.026.267.111	11.071.662.346
2.5. Chi phí tài chính		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.930.164	20.767.288
Cộng	3.930.164	20.767.288
2.6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.620.758.646	4.083.199.031
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	372.805.408	508.305.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	99.576.246	239.402.499
Chi phí thuế, phí, lệ phí	267.172.470	54.433.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.760.565.142	1.573.229.967	
Chi phí bằng tiền khác		124.906.818	467.971.460	
Cộng		7.245.784.730	6.926.541.990	
2.7. Thu nhập khác		Năm 2017	Năm 2016	
		VND	VND	
Thu tiền bồi thường văn phòng		265.052.320	-	
Các khoản thu nhập khác		3.961.300	1.588.531	
Cộng		269.013.620	1.588.531	
2.8. Chi phí khác		Năm 2017	Năm 2016	
		VND	VND	
Các khoản chi phí khác		-	87.117	
Cộng		-	87.117	
2.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		Năm 2017	Năm 2016	
		VND	VND	
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		78.103.181	77.846.214	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		692.500	-	
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		78.795.681	77.846.214	
2.10. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động				
Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	31/12/2017
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.270.892.152	280.694.314	-	8.551.586.466
Cộng	8.270.892.152	280.694.314	-	8.551.586.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Những thông tin khác

3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 12/02/2018, Hội đồng quản trị Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia đã ban hành Quyết định số 01/2018/QĐ-HĐQT về việc miễn nhiệm chức danh Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng đối với bà Ngô Hà Chi kể từ ngày 14/2/2018 và quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm chức vụ Quyền Kế toán trưởng đối với bà Nguyễn Thị Khanh kể từ ngày 14/02/2018. Theo đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được ký bởi quyền kế toán trưởng là bà Nguyễn Thị Khanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

3.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương	660.000.000	940.435.000
Thù lao Hội đồng quản trị	360.000.000	360.000.000
Cộng	1.020.000.000	1.300.435.000

3.3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương